

**Phụ lục**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025  
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-STP ngày                      tháng 12 năm 2025 của Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai)*

***ĐVT: Triệu đồng***

| STT        | Diễn giải                                              | Số thu, nộp NSNN, trích để lại phí, lệ phí đã giao tại Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 |                 |                                                | Số thu, nộp NSNN, trích để lại phí, lệ phí điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) |                 |                                                | Số thu, nộp NSNN, trích để lại phí, lệ phí sau điều chỉnh |                 |                                                |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|
|            |                                                        | Tổng số thu                                                                                     | Nộp NSNN        | Số chi (Kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL) | Tổng số thu                                                             | Nộp NSNN        | Số chi (Kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL) | Tổng số thu                                               | Nộp NSNN        | Số chi (Kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL) |
| <b>A</b>   | <b>LỆ PHÍ</b>                                          |                                                                                                 |                 |                                                |                                                                         |                 |                                                |                                                           |                 |                                                |
| <b>B</b>   | <b>PHÍ</b>                                             | <b>12.148,99</b>                                                                                | <b>2.900,45</b> | <b>9.248,54</b>                                | <b>(990,30)</b>                                                         | <b>(113,75)</b> | <b>(876,56)</b>                                | <b>11.158,69</b>                                          | <b>2.786,70</b> | <b>8.371,99</b>                                |
| <b>I</b>   | <b>Văn phòng Sở</b>                                    | <b>1.380,03</b>                                                                                 | <b>208,21</b>   | <b>1.171,82</b>                                | <b>(1.350,30)</b>                                                       | <b>(203,75)</b> | <b>(1.146,56)</b>                              | <b>29,73</b>                                              | <b>4,46</b>     | <b>25,26</b>                                   |
| 1          | Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp                 | 1.374,3                                                                                         | 206,1           | 1.168,2                                        | (1.374,3)                                                               | (206,1)         | (1.168,2)                                      | -                                                         | -               | -                                              |
| 2          | Phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng |                                                                                                 |                 |                                                | 3,0                                                                     | 0,3             | 2,7                                            | 3,0                                                       | 0,3             | 2,7                                            |
| 3          | Phí thẩm định điều kiện hoạt động DN Đấu giá tài sản   | 2,0                                                                                             | 0,2             | 1,8                                            | 1,0                                                                     | 0,1             | 0,9                                            | 3,0                                                       | 0,3             | 2,7                                            |
| 4          | Phí sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch            | 0,73                                                                                            | 0,36            | 0,36                                           |                                                                         |                 |                                                | 0,73                                                      | 0,36            | 0,36                                           |
| 5          | Phí xác nhận quốc tịch VN; người gốc VN                | 3,00                                                                                            | 1,50            | 1,50                                           |                                                                         |                 |                                                | 3,00                                                      | 1,50            | 1,50                                           |
| 6          | Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư  |                                                                                                 |                 |                                                | 20,0                                                                    | 2,0             | 18,0                                           | 20,0                                                      | 2,0             | 18,0                                           |
| <b>II</b>  | <b>Phòng Công chứng số 1</b>                           | <b>1.301,6</b>                                                                                  | <b>325,4</b>    | <b>976,2</b>                                   | <b>400,0</b>                                                            | <b>100,0</b>    | <b>300,0</b>                                   | <b>1.701,6</b>                                            | <b>425,4</b>    | <b>1.276,2</b>                                 |
| 1          | Phí công chứng                                         | 1.301,6                                                                                         | 325,4           | 976,2                                          | 400,0                                                                   | 100,0           | 300,0                                          | 1.701,6                                                   | 425,4           | 1.276,2                                        |
| <b>III</b> | <b>Phòng Công chứng số 2</b>                           | <b>964,8</b>                                                                                    | <b>241,2</b>    | <b>723,6</b>                                   | <b>260,0</b>                                                            | <b>65,0</b>     | <b>195,0</b>                                   | <b>1.224,8</b>                                            | <b>306,2</b>    | <b>918,6</b>                                   |

| STT              | Diễn giải                    | Số thu, nộp NSNN, trích để lại phí, lệ phí đã giao tại Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 |                 |                                                | Số thu, nộp NSNN, trích để lại phí, lệ phí điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) |                 |                                                | Số thu, nộp NSNN, trích để lại phí, lệ phí sau điều chỉnh |                 |                                                |
|------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|
|                  |                              | Tổng số thu                                                                                     | Nộp NSNN        | Số chi (Kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL) | Tổng số thu                                                             | Nộp NSNN        | Số chi (Kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL) | Tổng số thu                                               | Nộp NSNN        | Số chi (Kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL) |
| 1                | Phí công chứng               | 964,8                                                                                           | 241,2           | 723,6                                          | 260,0                                                                   | 65,0            | 195,0                                          | 1.224,8                                                   | 306,2           | 918,6                                          |
| <b>IV</b>        | <b>Phòng Công chứng số 3</b> | <b>1.502,4</b>                                                                                  | <b>375,6</b>    | <b>1.126,8</b>                                 | <b>(300,0)</b>                                                          | <b>(75,0)</b>   | <b>(225,0)</b>                                 | <b>1.202,4</b>                                            | <b>300,6</b>    | <b>901,8</b>                                   |
| 1                | Phí công chứng               | 1.502,4                                                                                         | 375,6           | 1.126,8                                        | (300,0)                                                                 | (75,0)          | (225,0)                                        | 1.202,4                                                   | 300,6           | 901,8                                          |
| <b>V</b>         | <b>Phòng Công chứng số 4</b> | <b>4.898,4</b>                                                                                  | <b>1.224,6</b>  | <b>3.673,8</b>                                 | <b>-</b>                                                                | <b>-</b>        | <b>-</b>                                       | <b>4.898,4</b>                                            | <b>1.224,6</b>  | <b>3.673,8</b>                                 |
| 1                | Phí công chứng               | 4.898,4                                                                                         | 1.224,6         | 3.673,8                                        | -                                                                       | -               | -                                              | 4.898,4                                                   | 1.224,6         | 3.673,8                                        |
| <b>VI</b>        | <b>Phòng Công chứng số 5</b> | <b>793,2</b>                                                                                    | <b>198,3</b>    | <b>594,9</b>                                   | <b>-</b>                                                                | <b>-</b>        | <b>-</b>                                       | <b>793,2</b>                                              | <b>198,3</b>    | <b>594,9</b>                                   |
| 1                | Phí công chứng               | 793,2                                                                                           | 198,3           | 594,9                                          | -                                                                       | -               | -                                              | 793,2                                                     | 198,3           | 594,9                                          |
| <b>VII</b>       | <b>Phòng Công chứng số 6</b> | <b>1.308,7</b>                                                                                  | <b>327,2</b>    | <b>981,5</b>                                   | <b>-</b>                                                                | <b>-</b>        | <b>-</b>                                       | <b>1.308,7</b>                                            | <b>327,2</b>    | <b>981,5</b>                                   |
| 1                | Phí công chứng               | 1.308,7                                                                                         | 327,2           | 981,5                                          | -                                                                       | -               | -                                              | 1.308,7                                                   | 327,2           | 981,5                                          |
| <b>Tổng cộng</b> |                              | <b>12.148,99</b>                                                                                | <b>2.900,45</b> | <b>9.248,54</b>                                | <b>(990,30)</b>                                                         | <b>(113,75)</b> | <b>(876,56)</b>                                | <b>11.158,69</b>                                          | <b>2.786,70</b> | <b>8.371,99</b>                                |